

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Ngày 31 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		403.520.932.829	414.448.071.251
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		394.256.374.733	413.316.113.778
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	93.401.538.326	30.935.101.547
1.1 Tiền	111.1		1.302.223.256	7.659.669.236
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		92.099.315.070	23.275.432.311
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	116.617.693.440	164.349.369.050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	71.991.511.577	59.398.624.444
4. Các khoản cho vay	114	7.3	88.836.510.758	152.756.753.063
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	18.676.000.000	-
6. Các khoản phải thu	117	8	2.568.594.854	3.255.149.681
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	441.082.623
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.568.594.854	2.814.067.058
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.034.254.263	1.981.846.472
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.534.340.591	832.220.586
7. Trả trước cho người bán	118	8	96.610.000	564.488.680
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	31.922.645	53.683.313
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.035.993.133	4.002.944.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 → 136)	130		9.264.558.096	1.131.957.473
1. Tạm ứng	131		8.198.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.066.558.096	1.131.957.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		30.035.073.438	25.108.819.722
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	11	5.000.000.000	5.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		5.000.000.000	5.000.000.000
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.210.490.870	17.810.701.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.888.046.668	8.152.955.664
- Nguyên giá	222		17.255.766.490	16.199.370.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.367.719.822)	(8.046.414.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.322.444.202	9.657.746.287
- Nguyên giá	228		27.754.930.894	27.754.930.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18.432.486.692)	(18.097.184.607)
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.824.582.568	2.298.117.771
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		24.000.000	24.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	955.469.919	894.335.183
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		3.950.009.762	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.895.102.887	1.379.782.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		433.556.006.267	439.556.890.973

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		89.666.296.762	76.484.705.053
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14.666.296.762	32.350.323.783
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		10.000.000.000	20.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		10.000.000.000	20.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	259.607.401	379.217.592
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	3.294.101.032	6.052.005.630
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	808.970.230	3.994.482.023
6. Phải trả người lao động	323		35.463.770	-
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25.066.700	24.384.680
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	243.087.629	1.900.233.858
II. Nợ phải trả dài hạn			75.000.000.000	44.134.381.270
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		75.000.000.000	42.500.000.000
1.1. Vay dài hạn	342		75.000.000.000	42.500.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	1.634.381.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		343.889.709.505	363.072.185.920
I. Vốn chủ sở hữu	410		343.889.709.505	363.072.185.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.1	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(5.042.520.000)	-
3. Quỹ dự trữ điều lệ	414		98.206.965	98.206.965
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		98.206.965	98.206.965
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	(11.264.184.425)	2.875.771.990
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		8.485.864.387	1.767.725.366
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(19.750.048.812)	1.108.046.624
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		433.556.006.267	439.556.890.973

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		37.959.974.568	37.959.974.568
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		36.000.000	36.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		133.752.653.440	159.502.282.050
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.541.040.000	4.847.087.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		925.339.852.000	3.396.608.131.520
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		883.375.505.100	3.381.697.261.520
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.563.229.000	1.828.920.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		25.000.000.000	
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		15.401.117.900	13.081.950.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		124.240.340	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		124.240.340	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		22.079.162.200	26.979.743.600
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	137.742.940
5. Tiền gửi của khách hàng	026		77.947.146.963	71.333.064.581
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.1	55.739.788.928	44.684.623.746
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		22.206.248.100	26.647.330.900
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	1.109.935
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.2	55.739.788.928	44.684.623.746
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		55.433.648.226	44.607.908.044
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		306.140.702	76.715.702
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.935	1.109.935


TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính


NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.797.364.040	21.694.262.307	9.797.364.040	21.694.262.307
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21.1	3.443.335.719	3.390.621.455	3.443.335.719	3.390.621.455
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	21.2	6.354.028.321	18.136.110.852	6.354.028.321	18.136.110.852
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	21.3	-	167.530.000	-	167.530.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	2.220.277.691	1.381.075.533	2.220.277.691	1.381.075.533
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	3.517.885.486	1.091.411.588	3.517.885.486	1.091.411.588
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.3	-	-	-	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	1.709.216.264	1.630.173.368	1.709.216.264	1.630.173.368
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	-	-	-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	7.468.862	83.431.092	7.468.862	83.431.092
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	12.000.000	-	12.000.000	-
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	131.605.527	59.687.371	131.605.527	59.687.371
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		17.395.817.870	25.940.041.259	17.395.817.870	25.940.041.259
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		29.028.175.750	16.930.597.855	29.028.175.750	16.930.597.855
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	21.1	1.827.349.114	2.335.029.576	1.827.349.114	2.335.029.576
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	21.2	27.200.826.636	14.595.568.279	27.200.826.636	14.595.568.279
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		818.438.356	-	818.438.356	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		49.071.443	59.966.402	49.071.443	59.966.402
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.300.995.747	1.478.315.331	2.300.995.747	1.478.315.331
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		110.439.067	110.064.032	110.439.067	110.064.032
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40	22	32.307.120.363	18.578.943.620	32.307.120.363	18.578.943.620

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		52.989.809	30.046.401	52.989.809	30.046.401
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		52.989.809	30.046.401	52.989.809	30.046.401
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		92	-	92	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		578.077.262	-	578.077.262	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		578.077.354	-	578.077.354	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHÚNG KHOÁN	62	23	3.734.779.891	3.448.079.352	3.734.779.891	3.448.079.352
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(19.171.169.929)	3.943.064.688	(19.171.169.929)	3.943.064.688
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2 Chi phí khác	72		15.000	-	15.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		(15.000)	-	(15.000)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(19.171.184.929)	3.943.064.688	(19.171.184.929)	3.943.064.688
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.675.613.386	402.522.115	1.675.613.386	402.522.115
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(20.846.798.315)	3.540.542.573	(20.846.798.315)	3.540.542.573
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(5.031.228.514)	-	(5.031.228.514)	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	553.162.518	-	553.162.518	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5.584.391.032)	-	(5.584.391.032)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(14.139.956.415)	3.943.064.688	(14.139.956.415)	3.943.064.688

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(5.042.520.000)	3.048.115.724	(5.042.520.000)	3.048.115.724
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(5.042.520.000)	3.048.115.724	(5.042.520.000)	3.048.115.724
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-


TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính




NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(19.171.184.929)	3.943.064.688
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(167.154.992)	(1.323.520.131)
- Khấu hao TSCĐ	03		656.607.081	57.555.402
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Chi phí lãi vay	06		1.396.515.618	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(685.937.100)	(1.057.000.188)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.534.340.591)	(324.075.345)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		27.200.826.636	14.595.568.279
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		27.200.826.636	14.595.568.279
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(6.354.028.321)	(18.136.110.852)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(6.354.028.321)	(18.136.110.852)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		38.828.437.285	(65.354.489.147)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		26.884.877.295	6.059.599.165
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(12.592.887.133)	(10.000.000.000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		63.920.242.305	(49.898.041.206)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(23.718.520.000)	2.901.090.456
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		441.082.623	3.794.480.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.779.812.795	(27.093.042)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		21.760.668	(3.343.016.068)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(33.049.133)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(8.245.441.619)	(14.057.147.474)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.657.146.229)	(162.827.901)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		4.264.641	(295.784.860)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(3.739.373.909)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(1.396.515.618)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2.757.904.598)	(3.567.960.945)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		682.020	20.992.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		699.598	(6.553.757)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		35.463.770	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(119.610.191)	3.227.774.485
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		40.336.895.679	(66.275.487.163)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.056.396.000)	(34.086.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		685.937.100	1.057.000.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(370.458.900)	1.022.914.188
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		116.085.000.000	-
1.1. Tiền vay khác	73.2		116.085.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(93.585.000.000)	-
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(93.585.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		22.500.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		62.466.436.779	(65.252.572.975)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		30.935.101.547	108.113.198.183
- Tiền	101.1		7.659.669.236	3.887.832.746
- Các khoản tương đương tiền	101.2		23.275.432.311	104.225.365.437
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		93.401.538.326	42.860.625.208
- Tiền	103.1		1.302.223.256	2.580.794.674
- Các khoản tương đương tiền	103.2		92.099.315.070	40.279.830.534

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		752.841.636.000	285.885.646.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(538.165.903.000)	(473.445.775.350)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(201.564.459.975)	121.946.863.088
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(6.497.190.643)	(2.612.243.823)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		6.569.005.900	741.864.660
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(6.569.005.900)	(741.869.460)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		6.614.082.382	(68.225.514.185)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		71.333.064.581	86.233.445.530
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		71.333.064.581	86.233.445.530
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		44.684.623.746	86.232.330.795
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		26.647.330.900	
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		1.109.935	1.114.735
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		77.947.146.963	18.007.931.345
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		77.947.146.963	18.007.931.345
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		55.739.788.928	18.006.821.410
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		22.206.248.100	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		1.109.935	1.109.935

TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/08/2018 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán: TCI; loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 360.000.000.000 đồng.

Ngày 28/08/2018 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 547/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05/09/2018 theo Thông báo số 993/TB-SGDHN ngày 28/08/2018.

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 26 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 17/12/2018.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng tài sản của Công ty là 433.556.006.267 đồng, vốn chủ sở hữu là 343.889.709.505 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với

người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập dự phòng đối với khoản nợ khoản thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	15.899.794	31.068.893
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.286.323.462	7.628.600.343
Các khoản tương đương tiền (*)	92.099.315.070	23.275.432.311
Tổng cộng	93.401.538.326	30.935.101.547

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2020	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2020
a) Của công ty chứng khoán	5.224.440	169.813.231.100
- Cổ phiếu	5.224.240	149.813.231.100
- Trái phiếu	200	20.000.000.000
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	69.158.622	1.291.646.936.900
- Cổ phiếu	69.005.602	1.291.382.813.400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	153.020	264.123.500
Tổng cộng	74.383.062	1.461.460.168.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	143.749.492.233	116.617.693.440	163.241.919.546	164.349.369.050
VGC	42.491.041.500	31.536.483.000	37.698.766.500	36.064.552.000
MWG	18.095.119.669	11.780.176.700	325.688	342.000
PME	31.863.780.736	29.869.840.000	29.290.032.741	26.450.073.000
ACB	17.177.799.966	13.350.000.000	50.954.734.182	49.020.000.000
Cổ phiếu khác	34.121.750.362	30.081.193.740	45.298.060.435	52.814.402.050
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Cổ phiếu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	143.760.192.233	116.617.693.440	163.252.619.546	164.349.369.050

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	51.998.752.688	19.500.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 1 năm	19.992.758.889	39.898.624.444
Tổng	71.991.511.577	59.398.624.444

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	81.559.419.302	81.559.419.302	147.638.852.683	147.638.852.683
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	7.277.091.456	7.277.091.456	5.117.900.380	5.117.900.380
Tổng cộng	88.836.510.758	88.836.510.758	152.756.753.063	152.756.753.063

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	23.718.520.000	18.676.000.000		
BBT	23.718.520.000	18.676.000.000	-	-
Tổng cộng	23.718.520.000	18.676.000.000	-	-

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	143.760.192.233	116.617.693.440	587.565.022	27.730.063.815	116.617.693.440
1	Cổ phiếu niêm yết	143.749.492.233	116.617.693.440	587.565.022	27.719.363.815	116.617.693.440
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	23.718.520.000	18.676.000.000	-	5.042.520.000	18.676.000.000
1	Cổ phiếu niêm yết	23.718.520.000	18.676.000.000	-	5.042.520.000	18.676.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	167.478.712.233	135.293.693.440	587.565.022	32.772.583.815	135.293.693.440

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	163.252.619.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.300.743.983	164.349.369.050
1	Cổ phiếu niêm yết	163.241.919.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.290.043.983	164.349.369.050
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	163.252.619.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.300.743.983	164.349.369.050

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.568.594.854	3.255.149.681
Phải thu bán tài sản tài chính		441.082.623
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính		136.890.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	1.034.254.263	1.844.956.472
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	1.534.340.591	832.220.586
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	31.922.645	53.683.313
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	17.625.044	22.858.439
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	14.297.601	13.014.510
Phải thu giá trị mua chứng khoán của nhà đầu tư		
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư		17.810.364
Trả trước cho người bán	96.610.000	564.488.680
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tổng cộng	2.697.127.499	3.873.321.674

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	35.993.133	2.944.000
Tổng cộng	4.035.993.133	4.002.944.000

(*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng). Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2014, Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.066.558.096	1.131.957.473
Công cụ dụng cụ	6.160.000	15.400.000
Viễn thông, cước đường truyền	501.600.000	752.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	445.933.334	191.783.335
Khác	112.864.762	172.374.138
Chi phí trả trước dài hạn	955.469.919	894.335.183
Công cụ dụng cụ	424.422.613	411.627.045
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	64.283.490	90.691.992
Viễn thông, cước đường truyền	466.763.816	392.016.146
Tổng cộng	2.022.028.015	2.026.292.656

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 1 năm (trái phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết		-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.694.457.657	1.200.280.279
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	80.645.230	59.502.309
Tổng cộng	1.895.102.887	1.379.782.588

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	14.504.630.490	1.462.040.000	232.700.000	16.199.370.490
Tăng trong năm	1.056.396.000	-	-	1.056.396.000
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	15.561.026.490	1.462.040.000	232.700.000	17.255.766.490

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	(7.808.505.842)	(24.367.334)	(213.541.650)	(8.046.414.826)
Khấu hao trong kỳ	(282.141.496)	(36.551.001)	(2.612.499)	(321.304.996)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	(8.090.647.338)	(60.918.335)	(216.154.149)	(8.367.719.822)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	6.696.124.648	1.437.672.666	19.158.350	8.152.955.664
Tại ngày 31/03/2020	7.470.379.152	1.401.121.665	16.545.851	8.888.046.668

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.306.392.277 đồng (tại ngày 31/12/2019: 7.306.392.277 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	27.634.930.894	120.000.000	27.754.930.894
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	27.634.930.894	120.000.000	27.754.930.894

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	(18.083.184.607)	(14.000.000)	(18.097.184.607)
Khấu hao trong kỳ	(329.302.085)	(6.000.000)	(335.302.085)
Tại ngày 31/03/2020	(18.412.486.692)	(20.000.000)	(18.432.486.692)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	9.551.746.287	106.000.000	9.657.746.287
Tại ngày 31/03/2020	9.222.444.202	100.000.000	9.322.444.202

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.309.166.894 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 17.199.114.294 đồng).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	157.529.903	264.542.977
Phải trả phí lưu ký và giá trị Mua chứng khoán của NĐT	34.101.577	52.183.155
Phải trả giao dịch Mua CK cho VSD	67.975.921	62.491.460
Tổng cộng	259.607.401	379.217.592

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	1.510.510.000	4.840.807.000
Phải trả cho người bán khác	1.783.591.032	1.211.198.630
Tổng cộng	3.294.101.032	6.052.005.630

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	553.162.518	3.739.373.909
Thuế Thu nhập cá nhân	255.807.712	255.108.114
Thuế GTGT	-	-
Tổng cộng	808.970.230	3.994.482.023

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.500.000	69.642.858
Phí dịch vụ quản lý khác	215.587.629	1.830.591.000
Tổng cộng	243.087.629	1.900.233.858

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	173.036.000.000	173.036.000.000
Công Ty Cổ Phần May Da Sài Gòn	75.826.000.000	75.826.000.000
Các cổ đông khác	111.138.000.000	111.138.000.000
Tổng cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8.485.864.387	1.767.725.366
Lợi nhuận chưa thực hiện	(19.750.048.812)	1.108.046.624
Tổng cộng	(11.264.184.425)	2.875.771.990

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1- 2020

20.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.739.788.928	44.684.623.746
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.206.248.100	26.647.330.900
Tổng cộng	77.946.037.028	71.331.954.646

20.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.433.648.226	44.607.908.044
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	306.140.702	76.715.702
Tổng cộng	55.739.788.928	44.684.623.746

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
 Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09a-CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. THU NHẬP

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2019
I	Lãi bán	2.364.760	61.729.609.000	58.286.273.280	3.443.335.720	3.187.151.911
	Cổ phiếu niêm yết	2.364.760	61.729.609.000	58.286.273.280	3.443.335.720	3.187.151.911
II	Lỗ bán	490.620	15.568.178.500	17.395.527.615	(1.827.349.115)	(2.335.029.576)
	Cổ phiếu niêm yết	490.620	15.568.178.500	17.395.527.615	(1.827.349.115)	(2.335.029.576)
	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.855.380	77.297.787.500	75.681.800.895	1.615.986.605	852.122.335

21.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán đến Quý 1/2020	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	143.760.192.233	116.617.693.440	(27.142.498.793)	1.096.749.501	(28.239.248.294)	6.354.028.321	27.200.826.636
1	Cổ phiếu niêm yết	143.749.492.233	116.617.693.440	(27.131.798.793)	1.107.449.501	(28.239.248.294)	6.354.028.321	27.200.826.636
	VGC	42.491.041.500	31.536.483.000	(10.954.558.500)	(1.634.214.500)	(9.320.344.000)	390.034.500	9.710.378.500
	MWG	18.095.119.669	11.780.176.700	(6.314.942.969)	16.312	(6.314.959.281)	-	6.314.959.283
	PME	31.863.780.736	29.869.840.000	(1.993.940.736)	(2.839.959.741)	846.019.005	1.591.930.990	745.911.985
	ACB	17.177.799.966	13.350.000.000	(3.827.799.966)	(1.934.734.182)	(1.893.065.784)	2.775.014.230	4.668.080.014
	Cổ phiếu khác	34.121.750.362	30.081.193.740	(4.040.556.622)	7.516.341.612	(11.556.898.234)	1.597.048.601	5.761.496.854
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
II	Loại AFS	23.718.520.000	18.676.000.000	(5.042.520.000)	-	(5.042.520.000)	840.420.000	5.882.940.000
	Cổ phiếu niêm yết	23.718.520.000	18.676.000.000	(5.042.520.000)	-	(5.042.520.000)	840.420.000	5.882.940.000
	BBT	23.718.520.000	18.676.000.000	(5.042.520.000)	-	(5.042.520.000)	840.420.000	5.882.940.000
	Tổng cộng	167.478.712.233	135.293.693.440	(32.185.018.793)	1.096.749.501	(33.281.768.294)	7.194.448.321	33.083.766.636

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 1-2020	Quý 1-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2019
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	167.530.000	-	167.530.000
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	-	-	-
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	2.220.277.691	1.381.075.533	2.220.277.691	1.381.075.533
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.517.885.486	1.091.411.588	3.517.885.486	1.091.411.588
	Tổng cộng	5.738.163.177	2.640.017.121	5.738.163.177	2.640.017.121

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 1-2020	Quý 1-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2019
1	Doanh thu môi giới	1.709.216.264	1.630.173.368	1.709.216.264	1.630.173.368
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	7.468.862	83.431.092	7.468.862	83.431.092
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.000.000	-	12.000.000	-
5	Doanh thu khác	131.605.527	59.687.371	131.605.527	59.687.371
	Tổng cộng	1.860.290.653	1.773.291.831	1.860.290.653	1.773.291.831

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 1-2020	Quý 1-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2019
Lỗ bán tự doanh	1.827.349.114	2.335.029.576	1.827.349.114	2.335.029.576
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	27.200.826.636	14.595.568.279	27.200.826.636	14.595.568.279
Chi phí lãi vay	818.438.356	-	818.438.356	-
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Lỗ suy giảm TSTC	-	-	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	49.071.443	59.966.402	49.071.443	59.966.402
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	110.439.067	110.064.032	110.439.067	110.064.032
Chi phí môi giới chứng khoán	2.300.995.747	1.478.315.331	2.300.995.747	1.478.315.331
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	518.272.476	445.408.790	518.272.476	445.408.790
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	574.126.308	253.686.796	574.126.308	253.686.796
Khấu hao tài sản cố định	592.091.238	34.449.561	592.091.238	34.449.561
Dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, điện nước, bảo trì, ...)	565.813.910	704.249.112	565.813.910	704.249.112
Chi phí khác	50.691.815	40.521.072	50.691.815	40.521.072
Tổng cộng	32.307.120.363	18.578.943.620	32.307.120.363	18.578.943.620

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 1-2020	Quý 1-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2019
1	Chi phí nhân viên quản lý	2.265.815.345	2.378.582.705	2.265.815.345	2.378.582.705
2	Chi phí văn phòng phẩm	19.596.651	43.376.000	19.596.651	43.376.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	59.237.750	52.046.239	59.237.750	52.046.239
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	64.515.843	23.105.841	64.515.843	23.105.841
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.140.181	557.383.115	611.140.181	557.383.115
7	Chi phí khác	711.474.121	390.585.452	711.474.121	390.585.452
	Tổng cộng	3.734.779.891	3.448.079.352	3.734.779.891	3.448.079.352

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u>	<u>Tại ngày 31/03/2019</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.171.184.929)	3.943.064.688
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	21.936.997.518	(3.702.747.257)
Các khoản điều chỉnh tăng	28.612.251.645	14.600.893.595
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	-	-
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	14.909.391	5.325.316
- <i>Chi phí trích trước năm nay</i>	-	-
- <i>Chi phí lãi vay vượt ngưỡng</i>	1.396.515.618	-
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	27.200.826.636	14.595.568.279
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.675.254.127)	(18.303.640.852)
- <i>Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)</i>	-	(167.530.000)
- <i>Chi phí trích trước năm trước</i>	(321.225.806)	-
- <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	(6.354.028.321)	(18.136.110.852)
Thu nhập chịu thuế	2.765.812.589	240.317.431
Lỗi tính thuế mang sang	-	240.317.431
Thu nhập tính thuế	2.765.812.589	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	553.162.518	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.584.391.032)	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.031.228.514)	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Cổ đông/Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Cổ đông/Công ty cùng Tập đoàn
Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)


Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2020	31/03/2019
		Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
Đoàn Quang Sang	Vốn góp mua cổ phần Công ty	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Giá trị mua chứng khoán	-	29.580.000
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Phí giao dịch chứng khoán	-	44.370
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(244.459.556)	(330.516.029)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(52)	(928.072)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(363.213)	-
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(125.148.612)	-

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2020	31/03/2019
		Doanh thu/ (Chi phí)	Doanh thu/ (Chi phí)
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	191.646.339	116.339.882
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	7.615.775	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu môi giới	-	5.049.168
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Chi phí lãi vay	(137.424.657)	-
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Tiền thuê văn phòng	(453.000.000)	(453.000.000)
Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chi phí tiền điện, nước	(45.203.198)	-

26. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2020 ghi nhận mức lỗ 14,1 tỷ đồng, so với mức lãi 3,9 tỷ đồng tại kỳ báo cáo Quý 1/2019. Việc biến động này chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu của Quý 1/2020 giảm so với cùng kỳ năm ngoái và ghi nhận ở mức 17,4 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 32,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Chiếm trọng số chủ yếu là doanh thu từ hoạt động tự doanh, với con số ghi nhận là gần 9,8 tỷ đồng, trong đó, chiếm khoảng 56% của tổng doanh thu. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động cho vay ký quỹ ghi nhận con số khả quan hơn tăng 222% và doanh thu từ hoạt động môi giới tăng 4,8% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Bên cạnh đó, tổng chi phí trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm ngoái và ghi nhận ở mức xấp xỉ 36,62 tỷ đồng, trong đó chi phí hoạt động là 32,3 tỷ đồng, chiếm trọng số 88%. Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,3% so với cùng kỳ năm ngoái.


TRẦN THỊ PHÁP
Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2020